

CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2016/CBTT-MCC

V/v: Công bố thông tin
BCTC quý 4.2015

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP GẠCH NGÓI CAO CẤP
2. Mã chứng khoán: MCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 246 KP. Cây Chàm, P. Thạnh Phước, TX. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4. Điện thoại: 0650.3658278 Fax: 0650.625379
5. Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Ngọc Chính

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của CTCP Gạch Ngói Cao Cấp được lập ngày 20 tháng 01 năm 2016 (giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kỳ năm trước được trình bày trong Bản thuyết minh BCTC tại phần VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (mục 1)

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: gachngoicaocap.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
(Ký tên và đóng dấu)


HỨA NGỌC CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Thạnh Phước – TX. Tân Uyên – tỉnh Bình Dương

ĐT: 0650.3 658 278 Fax: 0650.3 625 379

Email: info@gachngoicaocap.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3700762464

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2008

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2015

Tháng 01. 2016

CÔNG TY CP GACH NGÔI CAO CẤP
 Địa chỉ: 246 KP.Cây Chàm, P.Thanh Phước, TX.Tân Uyên, Bình Dương
 Tel: 0650.3625379 Fax: 0650.3625379

Mẫu số B02a-DN
 Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2015

Mã số	Thuyết minh	Chi tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	VI.1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.109.995.640	8.632.694.016	50.039.264.811	50.391.055.169
02		2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-
10		3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	13.109.995.640	8.632.694.016	50.039.264.811	50.391.055.169
11	VI.2	4. Giá vốn hàng bán	7.794.395.404	6.573.844.534	31.089.194.177	32.978.447.413
20		5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	5.315.600.236	2.058.849.482	18.950.070.634	17.412.607.756
21	VI.3	6. Doanh thu hoạt động tài chính	104.641.364	165.372.657	270.421.350	606.892.445
22	VI.4	7. Chi phí tài chính	-	840.000	-	840.000
23		- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	840.000	-	840.000
25	VI.5	8. Chi phí bán hàng	269.839.428	110.640.280	600.723.495	542.292.739
26	VI.6	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	982.009.142	1.020.172.665	4.140.321.644	4.725.779.991
30		10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(25+26)}	4.168.393.030	1.092.569.194	14.479.446.845	12.750.587.471
31	VI.7	11. Thu nhập khác	106.783.813	459.880.023	111.744.176	461.911.191
32	VI.8	12. Chi phí khác	-	4.484.259	186.463.061	7.099.041
40		13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	106.783.813	455.395.764	(74.718.885)	454.812.150
50		14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	4.275.176.843	1.547.964.958	14.404.727.960	13.205.399.621
51	VI.10	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	714.499.956	341.744.724	3.193.309.920	3.177.591.200
52	VI.11	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	211.364.137	(1.192.433)	42.248.323	(255.824.522)
60		17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	3.349.312.750	1.207.412.667	11.169.169.717	10.283.632.943
70	VI.12	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	609	220	2.031	1.882
71		19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

Lập bảng

Kế toán trưởng

Bình Dương ngày 20 tháng 01 năm 2016



(Signature)
 Hứa Ngọc Chính

(Signature)
 Hứa Ngọc Chính

Đỗ Thành Lộc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

ĐVT: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.788.681.629	26.022.236.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.690.679.792	9.726.081.851
1. Tiền	111		1.690.679.792	1.226.081.851
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	8.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.466.499.732	1.356.481.028
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.137.786.207	298.957.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		62.700.000	146.600.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		266.013.525	910.923.982
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	14.132.045.000	12.404.080.078
1. Hàng tồn kho	141		14.132.045.000	12.404.080.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		499.457.105	1.535.593.973
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V8	487.297.704	1.508.242.718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V5	12.159.401	27.351.255
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.582.981.434	35.911.514.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	255.191.821	232.238.061
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		255.191.821	232.238.061
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		6.585.868.486	6.588.804.296
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.585.868.486	6.588.804.296
- Nguyên giá	222		19.037.762.299	17.565.463.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.451.893.813)	(10.976.659.158)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.741.921.127	29.090.472.413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	33.377.483.377	27.769.199.440
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	364.437.750	408.974.128
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			912.298.845
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.371.663.063	61.933.751.700
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.932.620.389	7.666.859.849
I. Nợ ngắn hạn	310		5.664.242.165	7.477.621.945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	951.523.006	1.132.049.856
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	11.084.365	2.866.053.818
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.095.290.037	2.071.422.268
4. Phải trả người lao động	314	V.12	172.648.000	121.620.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13		88.488.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	577.713.569	452.559.093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		855.983.188	745.428.910
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		268.378.224	189.237.904
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.16	3.752.778	6.040.833
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	264.625.446	183.197.071
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60.439.042.674	54.266.891.851
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	60.439.042.674	54.266.891.851
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.683.000.000	46.683.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.870.379.831	5.753.462.859
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.616.119.888	2.560.886.037
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		241.736.037	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.374.383.851	2.560.886.037
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.371.663.063	61.933.751.700

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Lập bảng
Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng
Hứa Ngọc Chính

Giám đốc
Đỗ Thành Lộc

62484-C.T.C.P
TY AN GÓI
P
H DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 04 NĂM 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		51.584.116.370	51.620.417.171
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(21.571.422.251)	(22.243.120.470)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.626.976.850)	(10.006.306.147)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(840.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.323.116.808)	(3.424.296.694)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		856.491.671	2.657.931.343
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.927.302.152)	(10.248.195.231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.991.789.980	8.355.589.972
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.012.914.500)	(9.425.658.418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	391.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.412.559	682.758.185
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.781.501.941)	(9.351.900.233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(11.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.246.810.000)	(7.885.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.246.810.000)	(7.896.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.521.961)	(8.892.420.261)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.726.081.851	18.617.725.907
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.700.762.461	776.205
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	9.690.679.792	9.726.081.851

Bình Dương, Ngày 20 tháng 01 năm 2016



Kế toán trưởng

Lập bảng

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2015

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ Phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất gạch ngói đất sét nung bằng lò tuynel, khai thác đất sét gạch ngói
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chung

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
 - + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo giá gốc, trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính: Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ; Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay, khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước; Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư, hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của DN sau khi trừ chi phí thuế TNDN

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	84.236.877	925.394.968
Tiền mặt VND	84.236.877	925.394.968
- Tiền gửi ngân hàng	9.606.442.915	8.800.686.883
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.575.987.571	270.393.418
Tiền gửi VND	1.573.989.072	213.739.408
Tiền gửi ngoại tệ (89,02 USD quy đổi VNĐ)	1.998.499	56.654.010
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (≤ 3T)	8.000.000.000	8.500.000.000
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	8.500.000.000
+ Tiền gửi tại Cty CP CK FPT-CN TPHCM	30.455.344	30.293.465
Cộng	9.690.679.792	9.726.081.851
2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng		1.000.000.000
Cộng		1.000.000.000
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1.137.786.207	298.957.046
+ Cty TNHH MTV Vật Liệu Và XD Bình Dương	529.111.935	233.553.870
+ Đại lý Trương Thị Hạnh	7.199.830	20.203.370
+ Đại lý Nguyễn Thị Tuyết	21.155.000	30.960.000
+ Đại lý Mai Nguyễn	169.059.658	
+ Đại lý Nguyễn Hoàng		14.239.000
+ Đại lý Nguyễn Thị Xuân	411.160.000	
+ Khác	99.784	806
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn:	62.700.000	146.600.000
+ Cty TNHH TV Tài Chính Kế Toán Và Kiểm Toán Phía Nam	41.250.000	39.600.000
+ Liên Hiệp Khoa Học Địa Chất Môi Trường Và CN khoáng		7.000.000

+ DNTN Huyền Ngân		100.000.000
+ Cty TNHH SX TM DV Bảo Sơn	21.450.000	
3.3 Phải thu khác (ngắn hạn)	266.013.525	910.923.982
+ Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	18.763.889	27.458.333
+ DNTN Dũng Gò Công (tiền thuế đầu vào mua trấu xay)		39.398.577
+ Đặc cộc mua đất mở sét	200.000.000	800.000.000
+ BHXH-BHYT	46.252.636	
+ Tạm ứng	997.000	44.067.072
Cộng	1.466.499.732	1.356.481.028

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.798.346.252	8.386.013.571
- Công cụ, dụng cụ	46.479.576	32.528.385
- Chi phí SX, KD dở dang	205.611.898	394.528.406
- Thành phẩm	3.081.607.274	3.591.009.716
Cộng	14.132.045.000	12.404.080.078

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Thuế TNCN	12.159.401	13.367.607
+ Tiền thuê đất (tiền thuê đất phải thu lại Nhà nước do Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương đã nộp trước đây).		13.983.648
Cộng	12.159.401	27.351.255

6. Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kỳ quỹ cải tạo, phục hồi môi trường mở sét Đồng Chanh	255.191.821	232.238.061
Cộng	255.191.821	232.238.061

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	12.104.569.494	4.633.675.633	795.818.182	31.400.145	17.565.463.454
- Tăng trong năm		1.472.298.845			1.472.298.845
- Giảm trong năm					
Số dư cuối quý	12.104.569.494	6.105.974.478	795.818.182	31.400.145	19.037.762.299
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.583.773.581	3.342.231.766	19.253.666	31.400.145	10.976.659.158
- Khấu hao LK từ đầu năm	1.021.495.932	354.261.447	99.477.276		1.475.234.655
Số dư cuối quý	8.605.269.513	3.696.493.213	118.730.942	31.400.145	12.451.893.813
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	4.520.795.913	1.291.443.867	776.564.516		6.588.804.296
- Tại ngày cuối quý	3.499.299.981	2.409.481.265	677.087.240		6.585.868.486

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết đến thời điểm 31/12/2015 nhưng vẫn còn sử dụng là:

- Máy móc thiết bị	2.353.234.843 đ
- Thiết bị dụng cụ quản lý	31.400.145 đ
Cộng	2.384.634.988 đ

8. Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	487.297.704	1.508.242.718
+ CP bốc dỡ đất tăng phủ, khai mương, đắp đê mở sét	449.147.704	1.508.242.718
+ CP dời đất ủ, xà bần	38.150.000	
b) Dài hạn	33.377.483.377	27.769.199.440
-Chi phí đền bù mua đất mở sét Đồng Chanh	31.932.385.726	26.652.599.737
-Chi phí khác mở sét Đồng Chanh	452.396.722	524.890.196
-Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	153.828.121	205.078.125
-Chi phí thay tole nhựa coposite trại sản xuất	82.789.314	300.247.402
-Chi phí công cụ, dụng cụ	28.794.624	86.383.980
-Chi phí dời cát kẹp khai thác cát xây dựng	727.288.870	
Cộng	33.864.781.081	29.277.442.158

9. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- DNTN Minh Tiến			52.515.056	52.515.056
- DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
- Cty TNHH MTV Hoàng Khánh Ngọc	155.114.300	155.114.300	557.506.400	557.506.400
- DNTN Dũng Gò Công	208.725.000	208.725.000	300.665.000	300.665.000
- Cty TNHH MTV Lê Thanh Lợi			95.230.800	95.230.800
- Cty CP Tân Bình Hiệp			60.500.000	60.500.000
- Cty TNHH SX TM Nhựa Nam Việt			46.391.000	46.391.000
- Cơ sở mua bán phụ tùng xe cơ giới Nghiệp	3.000.000	3.000.000		
- DNTN Trọng Phát	479.688.000	479.688.000		
- Trần Thanh Hồng	12.692.000	12.692.000		
- Cty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	90.496.808	90.496.808	17.441.600	17.441.600
- Cty cổ phần HASS	6.898	6.898		
Cộng	951.523.006	951.523.006	1.132.049.856	1.132.049.856

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Ứng trước tiền mua đất sét	3.782.614	2.861.461.500
- Ứng trước tiền mua gạch ngói	7.301.751	4.592.318
Cộng	11.084.365	2.866.053.818

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phát sinh		Cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp	
- Thuế GTGT	73.529.220	3.553.426.963	3.371.715.239	255.240.944
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	322.116.808	3.193.309.920	2.323.116.808	1.192.309.920
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.675.776.240	1.062.312.310	1.177.028.446	1.561.060.104
- Thuế tài nguyên		1.238.957.607	1.165.694.538	73.263.069
- Phí bảo vệ môi trường		202.060.000	188.644.000	13.416.000
- Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.071.422.268	9.253.066.800	8.229.199.031	3.095.290.037

12. Phải trả người lao động	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015	172.648.000	121.620.000
Cộng	172.648.000	121.620.000

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí khuyến mãi theo doanh số tiêu thụ sản phẩm năm 2014		52.000.000
- Thù lao HĐQT, BKS làm việc trực tiếp, trách nhiệm cán bộ quản lý năm 2014		36.488.000
Cộng		88.488.000

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý (*)	138.054.479	106.783.813
- Kinh phí công đoàn	15.659.680	
- Nhận ký quỹ hợp đồng cung cấp xỉ than đá	50.000.000	50.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	373.999.410	295.775.280
Cộng	577.713.569	452.559.093

(*) Giá trị đất sét, tro bay than đá thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2015 chưa xác định chính xác nguyên nhân.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN xác định tài sản Thuế TN hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	264.625.446	183.197.071
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh	2.734.591.750	1.675.776.240
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đã nộp	1.177.028.446	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
+ Phí phục hồi môi trường mỏ sét	52.925.089	40.303.356
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	311.512.661	368.670.772
Cộng	364.437.750	408.974.128

16. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN xác định thuế TN hoãn lại phải trả	20%	22%
- Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước	18.763.889	27.458.333
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng	3.752.778	6.040.833

17. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét	264.625.446	183.197.071
Cộng	264.625.446	183.197.071

18. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
năm trước				
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000	1.583.077.928	3.142.021.637	2.745.611.689
- Điều chuyển quỹ CSH		3.142.021.637	(3.142.021.637)	
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm trước				10.283.632.943
- Phân phối lợi nhuận năm trước				10.468.358.595
+ Phân phối cho quỹ CSH		1.028.363.294		1.028.363.294
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông				7.885.110.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				1.554.885.301
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	5.753.462.859		2.560.886.037
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
năm nay				
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	5.753.462.859		2.560.886.037
- Tăng vốn trong năm nay				11.169.169.717
- Lợi nhuận tăng trong năm nay				6.113.935.866
- Phân phối lợi nhuận				1.116.916.972
+ Phân phối cho quỹ CSH		1.116.916.972		1.116.916.972
+ Chia cổ tức				3.246.810.000
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)				1.750.208.894
Số dư cuối quý này	46.683.000.000	6.870.379.831		7.616.119.888
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm		
- Vốn góp của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000		
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000		
- Vốn góp của các đối tượng khác	32.429.400.000	32.429.400.000		
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Vốn góp đầu năm		46.683.000.000		46.683.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm				
+ Vốn góp cuối năm		46.683.000.000		46.683.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		3.246.810.000		7.885.110.000
d. Cổ phiếu				
- Số lượng cổ phiếu thường đang lưu hành		4.638.300		4.638.300
- Số lượng cổ phiếu quỹ		30.000		30.000
Cộng		4.668.300		4.668.300
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cp				
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

- Ngoại tệ các loại :		
+ USD	89,02	2.650
+ Tỷ giá quy đổi	22.450	21.375
+ VNĐ tương ứng	1.998.499	56.654.010

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu bán gạch ngói	40.982.210.338	33.751.201.221
+ Doanh thu bán đất sét, cát kẹp	9.057.054.473	16.639.853.948
Cộng	50.039.264.811	50.391.055.169
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn gạch ngói	25.328.660.538	26.175.241.666
- Giá vốn đất sét	5.760.533.639	6.803.205.747
Cộng	31.089.194.177	32.978.447.413
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	251.640.406	578.657.907
- Lãi dự thu khoản tiền gửi có kỳ hạn chưa đáo hạn	18.763.889	27.458.333
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	17.055	776.205
Cộng	270.421.350	606.892.445
4. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		840.000
Cộng		840.000
5. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên bán hàng	36.631.000	99.946.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		729.798
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.496.131	276.566.941
- Chi phí bằng tiền khác	35.596.364	165.050.000
Cộng	600.723.495	542.292.739
6. Chi phí quản lý		
- Chi phí nhân viên quản lý	3.145.965.865	3.719.330.972
- Chi phí vật liệu quản lý	30.302.465	28.452.192
- Chi phí đồ dùng văn phòng	46.619.997	34.478.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	104.376.168	72.592.998
- Thuế phí và lệ phí	29.793.469	26.731.897
- Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	43.893.000	92.113.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.079.679	280.670.716
- Chi phí bằng tiền khác	482.291.001	471.410.034
Cộng	4.140.321.644	4.725.779.991

7. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	106.783.813	104.425.478
- Thanh lý tài sản		355.454.545
- Các khoản khác	4.960.363	2.031.168
Cộng	111.744.176	461.911.191
8. Chi phí khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý tài sản		4.484.259
- Các khoản khác	186.463.061	2.614.782
Cộng	186.463.061	7.099.041
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	13.046.067.470	13.789.374.857
- Chi phí công cụ	184.345.176	135.910.955
- Chi phí nhân công	10.621.772.258	11.195.791.640
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.458.405.221	1.598.516.722
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.489.089.150	4.581.832.348
- Chi phí khác bằng tiền	5.908.278.829	5.016.868.494
Cộng	36.707.958.104	36.318.295.016
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.404.727.960	13.205.399.621
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN	110.317.133	1.238.196.744
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	(36.784.561)	1.065.915.132
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm trước	27.458.333	124.381.945
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm nay	(18.763.889)	(27.458.333)
+ Các khoản khác	138.407.250	75.358.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	14.515.045.093	14.443.596.365
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.193.309.920	3.177.591.200
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường mỏ sét, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	7.356.912	(234.501.327)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm trước	(6.040.833)	(27.364.028)
+ Lãi tiền gửi ngân hàng ghi nhận trước năm nay	3.752.778	6.040.833
+ C. phí thuế hoãn lại do thay đổi thuế suất thuế TNDN	37.179.466	
Cộng	42.248.323	(255.824.522)
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.169.169.717	10.283.632.943
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân (*)	4.638.300	4.638.300

- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.750.208.894	1.554.885.301
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.031	1.882

- Theo hướng dẫn tại thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 thì "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" được tính bằng cách lấy lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ quỹ khen thưởng phúc lợi xong chia cho số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân, trước đây thì không trừ quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giải trình lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 04.2015 so với cùng kỳ năm trước tăng 177%, chủ yếu là do quý 04.2015 tình hình tiêu thụ gạch ngói thuận lợi giá bán tăng cao hơn so cùng kỳ, doanh thu tăng 52% trong khi tỷ lệ giá vốn trên doanh thu giảm 17% so với cùng kỳ, Từ những lý do trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 04.2015 tăng 177% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thông tin về các bên liên quan

Số tiền

a) Cty TNHH MTV VL Và XD Bình Dương (Công ty liên kết đồng thời là nhà phân phối)

- Phải thu tiền bán sản phẩm (năm trước chuyển sang)	233.553.870
- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	17.668.056.728
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	17.372.498.663
- Số còn phải thu	529.111.935

b) Đại lý Lê Túy Dũng (Cổ đông)

- Phải thu tiền bán sản phẩm năm này	3.606.171.382
- Đã thu tiền bán sản phẩm năm này	3.612.643.382
- Số dư có chuyển sang năm sau	6.472.000

3. Trình bày chuyển đổi khoản mục số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán

- Do có sự thay đổi giữa thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, nên cần phải trình bày chuyển đổi khoản mục số dư đầu kỳ trên "Bảng cân đối kế toán" như sau:

Điều chỉnh giảm số đã trình bày

theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC

- Tài sản ngắn hạn khác	844.067.072
- Các khoản phải thu khác	66.856.910

Cộng

- Tài sản dài hạn khác	232.238.061
- Hàng tồn kho	912.298.845
- Chi phí phải trả ngắn hạn	183.197.071

Chuyển khoản mục tương ứng


theo TT200/TT-BTC

- Phải thu ngắn hạn khác	844.067.072
- Phải thu ngắn hạn khác	66.856.910
	910.923.982
- Phải thu dài hạn khác	232.238.061
- Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	912.298.845
- Dự phòng phải trả dài hạn	183.197.071

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính quý 04 năm 2015 không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Lập bảng


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

Tân Uyên ngày 20 tháng 01 năm 2016

